

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 21 - 11 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Quang Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Mạnh Hùng

Bà Nguyễn Ngọc Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 33/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”, do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12393/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1964; Địa chỉ: T38, Khu tái định cư G, K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Nơi ở hiện nay: S11, T1, K9 đời M, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền:*

+ Chị Đoàn Thị Hồng V, sinh năm 1980; Địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

+ Chị Đỗ Minh N, sinh năm 1997; Địa chỉ: Phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

+ Chị Nguyễn Quỳnh H, sinh năm 2002; Địa chỉ: Xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

\* **Bị đơn:** Ông Đào Văn L, sinh năm 1967; Địa chỉ: T38b, Khu tái định cư G, K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông L:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1959, là Luật sư của Công ty Luật TNHH T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: P1706, N01- T4 Khu đô thị N, phường X, quận B, thành phố Hà Nội (có mặt).

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Nguyễn Thị C (đã chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1.1. Bà Đào Thị X, địa chỉ: T2, khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (xin vắng mặt);

1.2. Bà Đào Thị V, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (xin vắng mặt);

1.3. Bà Đào Thị Í, địa chỉ: K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (xin vắng mặt);

1.4. Bà Đào Thị C1, địa chỉ: T28B, K3, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (xin vắng mặt);

1.5 Ông Đào Văn L; địa chỉ: T38b, khu tái định cư G, K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

1.6. Bà Đỗ Thị T1 (xin vắng mặt);

1.7. Chị Đào Bích N (xin vắng mặt);

1.8. Anh Đào Xuân T2 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: T32, K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà Đỗ Thị T1 (xin vắng mặt);

3. Chị Đào Bích N (xin vắng mặt);

4. Anh Đào Xuân T2 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: T32, K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

5. Chị Đào Thị Hải Y; Địa chỉ: K9, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

6. Chị Đào Thị Thu H (vắng mặt).

7. Chị Đào Thị Kim L1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: S11, T1, K9 đồi M, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

8. Ông Đào Hoài N; Địa chỉ: S76, T13, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

9. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:* Bà T và ông Đào Văn L có đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/1992 tại trụ sở UBND phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng hơn hai mươi năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông L thường đánh chửi mẹ con bà T. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà T xin được ly hôn ông L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đào Thị Hải Y, sinh ngày 04/8/1992, Đào Thị Thu H, sinh ngày 23/8/1995; Đào Thị Kim L, sinh ngày 18/9/1998. Hiện nay, các cháu đã thành niên lao động tự túc được nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định vợ chồng bà có các tài sản chung đã được Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì thẩm định và định giá gồm: 200m<sup>2</sup> đất ở tại khu tái định cư G, phường V, TP V; 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100m<sup>2</sup> và công trình phụ xây dựng nhà kho trên diện tích đất 100m<sup>2</sup>. Đối với 100m<sup>2</sup> đất mà vợ chồng bà đã bán cho ông Đào Hoài N, vợ chồng bà thống nhất để vợ chồng bà tự thỏa thuận để hoàn thành việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông N, không yêu cầu Tòa án xem xét đối với diện tích đất đã bán cho ông N. Từ khi kết hôn với ông L, các loại tiền thuế nhà đất và tiền thuế đất nông nghiệp bà T đưa tiền để ông L đi đóng.

Tài sản chung trong gia đình gồm có: 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít mua năm 2015; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000P.TU mua năm 2015; 01 tủ lạnh loại Panasonic 3001 mua năm 2015; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít mua năm 2015; 01 bình lọc nước loại Panasonic mua năm 2015; 01 tivi Sony 43inch mua năm 2015; 01 bộ âm ly của Trung Quốc mua năm 2015; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp mua năm 2015.

Bà T yêu cầu Tòa án chia cho bà một phần đất ở, 01 điều hòa, 01 máy giặt, 01 ti vi để mẹ con bà sử dụng, ông L phải thanh toán cho bà số tiền 50.000.000đ

(Năm mươi triệu đồng). Ngoài ra vợ chồng bà còn có đất ruộng diện tích 3 sào 6 thước, bà T yêu cầu chia đôi cho bà T và ông L.

Đối với yêu cầu của ông L và cụ C về việc hủy Quyết định giao đất số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 do UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ giao đất cho bà T và ông L, bà T không đồng ý vì trước đây cụ C đã giao cho bà T và ông L sở hữu và sử dụng.

Về công nợ: Bà T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp gia đình: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Đào Văn L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông L xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông L xác định như bà T trình bày. Hiện nay các con chung của ông và bà đã trưởng thành, lao động tự túc được nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L xác định đất và nhà ở của bố mẹ ông là cụ Đào Văn T3 để lại. Từ năm 1984, anh trai ông đi bộ đội, ông là người đi nộp thuế. Đến năm 1992, ông xây dựng gia đình với bà T không có tài sản gì. Sau đó năm 2002, ông tự ý đi làm bìa đỏ mà không bàn bạc với mẹ ông. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn L diện tích 1.536m<sup>2</sup>. Đến năm 2009, vợ chồng ông bạc đãi với mẹ ông nên mẹ ông phải nhờ các ban ngành đoàn thể khuyên giải và để cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu sau này vợ chồng ông bạc đãi thì các cấp có thẩm quyền sẽ thu lại phần đất và trả lại cho mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C. Ngày 08/02/2010, UBND thành phố V ra Quyết định số 1478/QĐ-UBND về việc giao đất tái định cư cho hộ ông Đào Văn L và bà Lê Thị T, ô đất số 81, diện tích là 300m<sup>2</sup> tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau đó ông và bà T đã bán 100m<sup>2</sup> đất cho ông Đào Hoài N. Đối với diện tích đất đã bán cho ông N, ông và bà T thống nhất để vợ chồng ông tự thỏa thuận để hoàn thiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông N theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án không giải quyết phần đất đã bán cho ông N. Ông L đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ về việc giao đất tái định cư cho hộ ông Đào Văn L và bà Lê Thị T để trả lại đất cho cụ Nguyễn Thị C.

Ông L xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là các đồ dùng sinh hoạt trong nhà như bà T đã khai gồm có: 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít mua năm 2015; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU mua năm 2015; 01 tủ lạnh loại Panasonic 3001 mua năm 2015; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít mua năm 2015; 01 bình lọc nước loại Panasonic mua năm 2015; 01 tivi Sony 43inch mua năm 2015; 01 bộ âm ly của Trung Quốc mua năm 2015; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp mua năm 2015. Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu chia đất ruộng, ông L xác định diện tích đất ruộng hiện nay ông và bà T đang sử dụng được Nhà nước chia từ năm 1992, lúc chia ruộng gia đình ông có 05 khẩu nhưng thực tế ruộng được chia cho 4, 5 khẩu gồm: ông L, bà T, cụ C, bà C1 là em gái ông mỗi người được 1 suất và cháu Đào Thị Hải Y là con của ông và bà T lúc đó mới sinh được 0,5 suất. Nay bà T đề nghị được chia phần đất ruộng ông yêu cầu phần của ai được hưởng thì chia cho người đó.

Về nợ chung: Ông L xác định không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân: Ông L xác định vợ chồng ông không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị C trình bày:* Cụ C và cụ T3 có với nhau 6 người con là Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Văn T4, Đào Văn L, Đào Thị Í và Đào Thị C1. Vợ chồng cụ được cấp 1.364m<sup>2</sup> đất ở tờ bản đồ số 50, sơ đồ 299, tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Năm 1988, chồng cụ chết, con trai cả của cụ lấy vợ. Các khoản tiền thuế đất và thuế ruộng cụ C đều đưa tiền cho ông L đi nộp thuế. Năm 1992, ông L xây dựng gia đình với bà T ở trên mảnh đất của cụ đến năm 2002 nhà nước chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L thực tế là để ông L đi đóng thuế cho cụ C.

Năm 2009 được Nhà nước đền bù, ông L đã lấy số tiền đó và sau đó vợ chồng ông L được bố trí chỗ ở mới tại khu tái định cư G với diện tích là 300m<sup>2</sup> theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Năm 2010, vợ chồng ông L đã bán 100m<sup>2</sup> đất cho ông Đào Hoài N. Nay vợ chồng ông L ly hôn, quan điểm của cụ C là đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ về việc giao đất tái định cư cho hộ ông Đào Văn L và bà Lê Thị T để trả lại đất cho cụ C. Đối với diện tích đất đã bán cho ông Đào

Hoài N, cụ C không yêu cầu giải quyết vì ông L, bà T bán và đã nhận tiền, cụ C yêu cầu Tòa án trả lại cho cụ 200m<sup>2</sup> đất ở tại khu tái định cư G.

Đối với diện tích đất ruộng, cụ C xác định khi Nhà nước chia ruộng (từ năm 1988 đến năm 1992) lúc đó gia đình cụ có 4,5 nhân khẩu gồm có cụ, ông L, bà T, bà C1 và cháu Y (cháu Y được nửa khẩu). Phần đất ruộng của cụ, cụ đề nghị Tòa chia cho cụ sử dụng, phần đất ruộng của ông L, bà T, bà C1, cháu Y đề nghị Tòa chia theo pháp luật.

*Người đại diện của Ủy ban nhân dân thành phố V có quan điểm:* Ngày 30/11/2000, ông Đào Văn L và bà Lê Thị T làm đơn xin đăng ký cấp GCNQSD đất lần đầu đối với thửa đất số 409, tờ bản đồ số 50, diện tích 1356,0m<sup>2</sup> (đất ở 300m<sup>2</sup>, đất vườn 1056m<sup>2</sup>) tại K5, phường V, thành phố V; nguồn gốc sử dụng đất: Đất thổ cư cũ.

Ngày 10/5/2002, Hội đồng xét duyệt việc đăng ký cấp GCNQSD đất của UBND xã V (nay là phường V) xác nhận hộ ông Đào Văn L cùng vợ là bà Lê Thị T có thửa đất thổ cư diện tích 1.356,0m<sup>2</sup> đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, đề nghị cấp trên xét duyệt. Ngày 22/12/1998, UBND xã V (nay là phường V) xác nhận nhất trí với ý kiến của Hội đồng xét duyệt, trình tự thủ tục cấp theo quy định của Luật đất đai.

Đến năm 2004, Nhà nước thực hiện dự án xây dựng trường Đại Học Hùng Vương thuộc địa bàn xã V, thành phố V. Nhà nước đã thu hồi đất để thực hiện dự án và bố trí giao đất tái định cư cho hộ ông L tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010. Nay ông L, cụ C đề nghị hủy Quyết định giao đất trên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hoài N có lời khai:* Do có mối quan hệ anh em trong gia đình, ngày 15/9/2010 ông N làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông L, bà T tại khu tái định cư G, K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, diện tích phần đất mua bán là 100m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích của gia đình ông L, bà T là 300m<sup>2</sup> với giá là 360.000.000đ. Ông đã trả 340.000.000đ (ba trăm bốn mươi triệu đồng), còn 20.000.000đ (hai mươi triệu) sẽ thanh toán khi gia đình ông L, bà T làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn tất các thủ tục pháp lý về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Nhưng đến nay ông chưa thể hoàn

tất được thủ tục sang tên quyền sử dụng phần đất đã mua vì gia đình ông L, bà T chưa làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay ông L, bà T đang giải quyết việc ly hôn tại Tòa án, ông N đề nghị ông L, bà T phải có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng cho ông theo như đã thỏa thuận. Ông N đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án xem xét công nhận việc chuyển nhượng giữa ông và ông L, bà T theo hợp đồng chứng cứ đã nộp tại Tòa án.

*Bà Đào Thị X, bà Đào Thị V, bà Đào Thị Í, Bà Đào Thị C1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Văn T4 là bà Đỗ Thị T1, chị Đào Thị Bích N và anh Đào Xuân T2 trình bày:* Các ông bà là con cháu của cụ Đào Văn T3 và cụ Nguyễn Thị C. Cụ T3 chết năm 1988 không để lại di chúc, tài sản của cụ T3 và cụ C tạo dựng là diện tích 1.354m<sup>2</sup> đất và 01 ngôi nhà 5 gian cùng cây cối lâm lộc trên đất. Sau khi các ông bà trưởng thành, đi xây dựng gia đình thì chỉ còn ông L, bà T ở cùng với cụ C trên diện tích 1354m<sup>2</sup> đất tại xứ đôi C, K5, phường V, thành phố V. Đến năm 2015, Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất trên và tài sản trên đất để làm dự án trường Đại học Hùng Vương, Nhà nước đã đền bù 300m<sup>2</sup> đất ở khu tái định cư G, sau đó vợ chồng ông L, bà T xây nhà trên diện tích khu tái định cư G. Nay ông L và bà T ly hôn, quan điểm của các ông bà như sau: Toàn bộ tài sản đất và nhà ở tại khu tái định cư G là của cụ Nguyễn Thị C, không phải của ông L, bà T mua và tạo dựng được nên đề nghị Tòa án trả lại toàn bộ diện tích đất ở Khu Tái Định cư G và tài sản là ngôi nhà trên đất cho cụ Nguyễn Thị C đứng tên.

Đối với diện tích đất ruộng bà T yêu cầu chia, bà Đào Thị C1 có quan điểm như sau: Phần đất ruộng của bà được chia theo nhân khẩu từ năm (từ năm 1988 đến năm 1992) lúc đó gia đình bà có 4,5 nhân khẩu gồm có cụ C, ông L, bà T, bà và cháu Y được nửa khẩu. Phần đất ruộng của bà C1, bà đề nghị Tòa án chia cho bà vì bà vẫn có nhu cầu sử dụng, phần đất ruộng của ông L, bà T, cụ C, cháu Y đề nghị Tòa án chia theo pháp luật. Phần đất ruộng đã đền bù bà không đề nghị chia, chỉ đề nghị chia phần đất còn lại.

*Chị Đào Thị Hải Y, chị Đào Thị Thu H và chị Đào Thị Kim L trình bày:* Chị Y, chị H, chị L là con gái của bà Lê Thị T và ông Đào Văn L. Ông L, bà T đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, đối với tài sản chung của ông L, bà T là nhà và đất tái định cư, chị Y, chị H, chị L không có đóng góp gì, thời

điểm cấp đất tái định cư chị Y, chị H, chị L còn nhỏ và đang đi học. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông L, bà T ly hôn đề nghị Tòa án chia nhà và đất cho bà T để có nơi nương tựa tuổi già.

Đối với diện tích đất ruộng, chị Đào Thị Hải Y yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật và giao toàn bộ cho bà Lê Thị T sử dụng.

Tại Bản án số 60/2019/HNGĐ-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định: Căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Đào Văn L.

2. Về con chung: Ông Đào Văn L, bà Lê Thị T xác định hiện nay các con chung của ông và bà đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung vợ chồng:

- Ông L được giao tài sản gồm: 100m<sup>2</sup> đất × 3.500.000đ = 350.000.000đ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có chỉ giới 1,2,6,7,1 (có sơ đồ kèm theo); 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100m<sup>2</sup> trị giá: 316.800.000đ; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít mua năm 2015 trị giá: 7.200.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 3001 mua năm 2015 trị giá: 2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Aristón 30 lít mua năm 2015 trị giá: 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic mua năm 2015 trị giá: 2.400.000đ; 01 âm ly tàu mua năm 2015 trị giá: 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp mua năm 2015 trị giá: 1.100.000đ. Tổng giá trị tài sản ông L được giao là: 682.400.000đ.

- Bà T được giao tài sản gồm: 100m<sup>2</sup> đất × 3.500.000đ = 350.000.000đ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có chỉ giới 2,3,4,5,6,10,2 (có sơ đồ kèm theo); Công trình phụ xây dựng, nhà kho trên diện tích đất 100m<sup>2</sup> trị giá: 18.690.000đ; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU mua năm 2015 trị giá: 1.300.000đ; 01 tivi Sony 43 inch mua năm 2015 trị giá:



6.500.000đ. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là: 376.490.000đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Ông L phải thanh toán cho bà T 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản; thanh toán cho cụ C 116.655.000đ (Một trăm mười sáu triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bà T phải thanh toán cho cụ C 116.655.000đ (Một trăm mười sáu triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Công nhận việc mua bán đất giữa ông L, bà T với ông N là hợp pháp. Ông L, bà T có trách nhiệm hoàn tất thủ tục mua bán trong thời gian sớm nhất để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Hoài N.

Bà Lê Thị T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Đất nông nghiệp: Giao cho bà T, chị Y thống nhất phần được chia giao cho bà T sử dụng gồm các thửa: Thửa số 38 tờ bản đồ số 480 - 17 xú đồng C diện tích 141m<sup>2</sup>; thửa số 50 tờ bản đồ 415 xú Đồng C diện tích 126m<sup>2</sup>; thửa số 50 tờ bản đồ số 485 xú Đồng D diện tích 72m<sup>2</sup>. Tổng diện tích 03 thửa là 339m<sup>2</sup> (Biên bản thỏa thuận vào ngày 25/6/2019).

Giao bà C1 sử dụng các thửa số 38 tờ bản đồ số 359 xú đồng C diện tích 75m<sup>2</sup>; thửa số 37 tờ bản đồ 226 xú Đồng N diện tích 108m<sup>2</sup> thực tế sử dụng 54m<sup>2</sup>; thửa số 50 tờ bản đồ 14 xú Đồng M diện tích 110m<sup>2</sup>. Tổng diện tích 03 thửa là 239m<sup>2</sup>.

Giao cho cụ C và ông L sử dụng thửa đất số 50 tờ bản đồ số 41 - 3 xú Đồng C, diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 536m<sup>2</sup> thực tế sử dụng 416m<sup>2</sup>. Còn 02 thửa đất ruộng ở (01 thửa ở C, 01 thửa ở xú Đồng K) không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông L đang sử dụng. Các bên thống nhất giao cho ông L tiếp tục sử dụng. Sau khi ly hôn ông L vẫn tiếp tục sử dụng nhưng nếu Nhà nước thu hồi đền bù hoặc có nhu cầu chuyển nhượng (bán) thì phải chia giá trị phần đền bù. Hoặc chuyển nhượng thành 4,5 phần (ông L, cụ C, bà C1, bà T mỗi người một phần, chị Y 0,5 phần).

4. Về công nợ, công sức trong thời kỳ hôn nhân: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản án phúc thẩm số 20/2020/HNGĐ-PT ngày 09/11/2020 của Tòa án

nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xử: Hủy một phần Bản án số 60/2019/HNGĐ-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ về phân chia tài sản. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị T trả lại số tiền nhà nước bồi thường là 1.250.000.000 đồng và số tiền bán đất cho anh Đào Hoài N. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm về các vấn đề quan hệ hôn nhân, về con chung và phân chia tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp và việc mua bán đất giữa ông L, bà T với anh Đào Hoài N.

Tại Bản án số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59, Điều 60, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T.

\* Xác định khối tài sản chung gồm: 200m<sup>2</sup> đất x 3.500.000đ = 7000.000.000đ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100 m<sup>2</sup> trị giá 316.800.000đ; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 300L trị giá 2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít trị giá 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic trị giá 2.400.000đ; 01 âm ly trị giá 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp trị giá 1.100.000đ. Công trình phụ, nhà trị giá 18.690.000đ; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU 1.300.000đ; 01 tivi sony 43inch trị giá 6.500.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.059.490.000đ.

\* Chia tài sản như sau:

2. Giao cho ông Đào Văn L được sở hữu và sử dụng tài sản gồm: 100 m<sup>2</sup> đất x 3.500.000đ = 350.000.000đ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100m<sup>2</sup> trị giá 316.800.000đ, có chỉ giới 1,2,6,7,1 (có sơ đồ kèm theo); 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 300L trị giá 2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít trị giá 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic trị giá 2.400.000đ; 01 âm ly trị giá 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp trị giá 1.100.000đ.

Tổng là 682.400.000đ (*Sáu trăm tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Ông L phải tự xử lý cắt bỏ đoạn đường ống nhựa nước thải chảy từ (phần đất giao cho bà T) chảy vào bể biôga.

3. Giao cho bà Lê Thị T được sở hữu và sử dụng tài sản gồm: 100m<sup>2</sup> đất x 3.500.000đ = 350.000.000đ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Công trình phụ xây dựng, nhà kho trên diện tích đất 100m<sup>2</sup> trị giá 18.690.000đ, có chỉ giới 2,3,4,5,6,10,2 (có sơ đồ kèm theo); 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU trị giá 1.300.000đ; 01 tivi sony 43 inch trị giá 6.500.000đ. Tổng là 376.490.000đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) (*Máy điều hòa + ti vi ông L đang quản lý có trách nhiệm giao cho bà T*).

4. Ông Đào Văn L phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C và người có quyền lợi liên quan là **417.527.500đ** (Bốn trăm mười bảy triệu năm trăm hai bảy nghìn năm trăm đồng).

5. Bà Lê Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C và những người có quyền lợi liên quan là **112.271.500đ**. (Một trăm mười hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

6. Tổng cộng những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C và người có quyền lợi liên quan được thanh toán là 529.745.000đ (Năm trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)

7. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C và người có quyền lợi liên quan gồm: Bà Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Thị Í, Đào Thị C1, Đào Văn L, Đỗ Thị T1, Đào Bích N, Đào Xuân T2.

- *Khi bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án chưa trả hết số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

- *Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi*

*hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

8. Bác yêu cầu của ông Đào Văn L đề nghị hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V.

9. Về án phí dân sự:

+ Bà Lê Thị T phải chịu 18.824.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp 19.200.000đ tại biên lai thu số 0003065 ngày 13/12/2017 tại Chi cục THADS TP V. Trả lại cho bà T 375.500đ.

+ Ông Đào Văn L phải chịu 31.296.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C và người có quyền lợi liên quan: Bà X, bà V, ông L, bà Í, bà C1, bà T1, chị N, anh T2 phải chịu 25.189.800đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ ra Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung xác định tư cách tố tụng của ông Đào Văn L, bà Đỗ Thị T1, chị Đào Thị Bích N, anh Đào Xuân T2 chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định giá trị tài sản của bà T được sở hữu, sử dụng chưa chính xác; tính án phí dân sự sơ thẩm đối với bà T, ông L không đúng pháp luật.

Ngày 05/10/2021, bị đơn là ông Đào Văn L kháng cáo yêu cầu xem xét định giá lại tài sản, chia cho cụ C hưởng tài sản bằng đất, xem xét án phí sơ thẩm; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Thị Í, Đào Thị C1, Đỗ Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V, trả lại cụ Nguyễn Thị C 200m<sup>2</sup> đất ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, Viện kiểm sát không rút kháng nghị, các bên đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Ông Đào Văn L, người đại diện theo ủy quyền của ông L sau khi trình bày kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh tụng đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy Quyết

định 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ; trả lại 200m<sup>2</sup> đất cho cụ Nguyễn Thị C; chia tài sản trả công sức cho bà Lê Thị T bằng tiền; đề nghị định giá lại tài sản.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đối với kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ làm đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, kháng nghị, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, sửa Bản án sơ thẩm số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ theo nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ làm đúng quy định của pháp luật được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người tham gia tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, phiên tòa được mở nhiều lần nên Tòa án quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Tại Bản án số 60/2019/HNGĐ-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã giải quyết các quan hệ về hôn nhân, con chung, chia đất nông nghiệp. Các quyết định này không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Tại Bản án số 23/2020/HNGĐ-PT ngày 09/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu đòi bà T trả lại 1.250.000.000đ và số tiền đất bán cho anh N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết phần chia tài sản và xem xét đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V là đúng.

[2.2] Về chia tài sản: Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 23/3/2018 thì xác định là tài sản chung của bà T và ông L có tài sản thống nhất được và tài sản không thống nhất được:

- Tài sản thống nhất được gồm các tài sản có giá trị như sau: 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít mua năm 2015 trị giá 7.200.000đ; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU mua năm 2015 trị giá 1.900.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 300L mua năm 2015 trị giá 2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít mua năm 2015 trị giá 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic mua năm 2015 trị giá 2.400.000đ 01 tivi sony 43 inch mua năm 2015 trị giá 6.500.000đ; 01 âm ly TQ mua năm 2015 trị giá 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp mua năm 2015 trị giá 1.100.000đ. Tổng giá trị tài sản là đồ dùng sinh hoạt ông L và bà T thống nhất được xác định là tài sản chung của vợ chồng trị giá **24.000.000đ**.

- Tài sản không thống nhất được gồm: 200 m<sup>2</sup> đất ở tại khu tái định cư G, phường V, thành phố V trị giá: 3.500.000đ/m<sup>2</sup> x 200 m<sup>2</sup> = 700.000.000đ; 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100 m<sup>2</sup> trị giá 316.800.000đ; Công trình phụ xây dựng, nhà kho trên diện tích đất 100 m<sup>2</sup> trị giá 18.690.000đ. Tổng giá trị tài sản là **1.035.490.000đ**.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T cho rằng: Toàn bộ đất, nhà và công trình phụ trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Từ khi kết hôn với ông L, các loại tiền thuê nhà đất và tiền sản lượng bà T đã lo và để ông lợi đi đóng. Khi ly hôn, bà T đề nghị Tòa án chia cho bà một phần đất ở, 01 điều hòa, 01 ti vi để mẹ con bà sử dụng. Ông L cho rằng vợ chồng không có tài sản chung gì, tất cả là của cụ C.

+ Thừa đất có nguồn gốc là của cụ C và cụ T3, cụ T3 chết không để lại di chúc. Nhưng kể từ thời điểm cụ T3 chết năm 1988, các con của cụ T3 và cả cụ C

không ai yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đào Văn L, ngoài giấy ủy quyền của cụ C, lẽ ra còn phải được sự đồng ý của những người con của cụ T3 (những người thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế do cụ T3 để lại), tuy nhiên cả 5 người con còn lại của cụ T3 và cụ C đều biết việc ông L đứng tên trong Giấy CNQSDĐ nhưng không ai thắc mắc gì.

Đến năm 2008, Biên bản họp gia đình có đầy đủ chữ ký của 6 người con của cụ C, có xác nhận của Trưởng K5 là ông Nguyễn Văn N, Phó Chủ tịch UBND xã V, ông Nguyễn Quốc T ký đóng dấu (BL155) thể hiện cụ C chỉ yêu cầu lấy lại 1/4 diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các anh chị em trong gia đình cũng nhất trí việc cụ C đòi lại 1/4 diện tích đất mà không ai có ý kiến gì về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ T3 để lại. Qua đó cho thấy, thời điểm đó cụ C và 5 người con còn lại của cụ C đều mặc nhiên thừa nhận đã cho ông L toàn quyền sở hữu đối với 3/4 diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, còn 1/4 diện tích đất trả lại cho cụ C như biên bản họp gia đình đã thống nhất (Căn cứ án lệ số 03/2016/AL theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

Biên bản họp gia đình năm 2008 đã xác định rõ cụ C lấy lại 1/4 diện tích đất trong GCNQSDĐ. Khi được tiền đền bù đất quy hoạch, lẽ ra ông L và bà T phải trích lại 1/4 tiền đền bù tương ứng với 1/4 diện tích đất được đền bù để trả lại cho cụ C nhưng ông L và bà T không trả lại cho cụ C khoản tiền đó mà sử dụng để làm nhà. Khi cấp đất tái định cư là cấp cho hộ ông L và bà T chứ không phải cấp riêng cho ông L và bà T mà hộ ông L thời điểm đó cụ C vẫn đang là người đứng tên chủ hộ trong sổ hộ khẩu của gia đình. Tiền xây dựng nơi ở tái định cư vẫn là tiền được đền bù đất bị thu hồi. Do vậy cần phải xác định 200<sup>2</sup> đất ở đang có tranh chấp là tài sản chung của của hộ gia đình ông L, bà T và cụ C. Các con của ông L đều xác định: nhà đất là tài sản chung của bố mẹ, thời điểm cấp đất tái định cư các cháu còn nhỏ, đang đi học, không có đóng góp gì. Tại phần nhận định 2.2 của Bản án phúc thẩm số 23/2020/HNGĐ- PT ngày 09/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hòa Nội cũng nhận định: "*Bản án sơ thẩm xác định nhà đất là tài sản chung của cụ C, ông L, bà T là có căn cứ*". Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 200m<sup>2</sup> đất ở là tài sản chung của ông L, bà T và cụ C là có căn cứ.

Năm 2009, thực hiện dự án xây dựng Đại học Hùng Vương, diện tích đất của cụ C và ông L nằm trong vùng quy hoạch dự án. Nhà nước đã thực hiện việc đền bù và giao đất tái định cư cho ông L và bà T. Theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V: Giao đất tái định cư cho hộ ông L và bà T, địa điểm thửa đất: ô số 81, kích thước 15m x 20m, diện tích 300m<sup>2</sup> tại khu vực tái định cư G, xã V, thành phố V. Thời điểm đó cụ C vẫn đứng tên chủ hộ trong sổ hộ khẩu của gia đình, gồm có: Cụ C, ông L, bà T và 3 con của ông bà T, L.

Từ khi được giao đất tái định cư cho đến trước thời điểm vợ chồng bà T ông L phát sinh mâu thuẫn năm 2010, không ai có ý kiến gì về việc quyết định giao đất đứng tên hộ ông L và bà T. Ông bà T, L đã xây nhà hai tầng kiên cố trên thửa đất được cấp, năm 2010 cả hai ông bà T L đều nhất trí bán 100m<sup>2</sup> đất cho ông N trong tổng diện tích 300m<sup>2</sup> đất tái định cư được UBND thành phố V cấp. Cụ C và các anh chị em ruột của ông L cũng biết việc ông L bà T xây nhà và bán đất cho ông N cũng không ai có ý kiến gì. Điều này thể hiện ý chí của cụ C, ông L và những người liên quan là các con cụ C đều thừa nhận thửa đất được cấp cho hộ ông L, bà T, trong đó có cụ C. Như vậy, việc cụ C và những người liên quan (là con, cháu của cụ C) cho rằng 200m<sup>2</sup> đất và tài sản đất là của cụ C là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu trả lại 200m<sup>2</sup> đất cho cụ C.

Tại các phiên tòa sơ thẩm, ông L cho rằng toàn bộ tài sản trong gia đình là của cụ C. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông L và cụ C đều xác định tài sản chung của vợ chồng ông L là những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Do vậy, xác định tài sản chung của hộ ông L, bà T gồm tài sản như kết quả xem xét thẩm định, định giá ngày 23/3/2018 của Hội đồng định giá. Khi xét xử sơ thẩm, các đương sự đồng ý kết quả định giá tài sản, không ai có yêu cầu định giá lại nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đề nghị định giá lại tài sản. Tổng giá trị tài sản được xác định là tài sản chung là 1.059.490.000 đồng.

Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng ông L và cụ C được chia làm 3 phần. Nhưng xét về nguồn gốc của tài sản có từ đất của cụ C, cụ T3 để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho cụ C nhiều hơn, thêm một phần nữa là phù hợp. Như vậy, tổng tài sản chung chia 4 phần, cụ C 2 phần, ông L, bà T mỗi người một phần là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc chia diện tích đất thành 3 phần sẽ ảnh



hưởng đến công trình kiên cố như nhà ở, nhà kho, công trình phụ trên đất và do cụ C đã chết, nhu cầu về nhà ở không còn; mẹ con bà T không có chỗ ở nào khác nên diện tích đất có 200 m<sup>2</sup> được chia đều cho bà T, ông L mỗi người 100 m<sup>2</sup> là có căn cứ. Bà T, ông L thanh toán bằng tiền cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ C là phù hợp, do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông L yêu cầu chia đất cho cụ C.

- Tài sản chung trị giá 1.059.490.000đ : 4 phần = 264.872.500đ/phần. Ông L, bà T mỗi người được hưởng một phần có giá trị là 264.872.500đ, cụ C hưởng hai phần có giá trị là 529.745.000đ.

- Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông L sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 100m<sup>2</sup> đất ở x 3.500.000đ = 350.000.000đ; 01 nhà hai tầng trị giá 316.800.000đ; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 300L trị giá 2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít trị giá 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic trị giá 2.400.000đ; 01 âm ly Trung quốc trị giá 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp trị giá 1.100.000đ. Tổng giá trị tài sản ông Lợi được giao sở hữu và sử dụng là 682.400.000đ, ông L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho những người thừa kế quyền nghĩa vụ của cụ C là 682.400.000đ - 264.872.500đ = 417.527.500đ là phù hợp.

- Giao cho bà T sở hữu sử dụng tài sản gồm 100m<sup>2</sup> đất ở x 3.500.000 = 350.000.000đ; công trình phụ xây dựng nhà kho trị giá 18.690.000đ; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU trị giá 1.900.000đ; 01 tivi sony 43 inch trị giá 6.500.000đ. Tổng giá trị tài sản bà T được giao sở hữu và sử dụng là 377.090.000đ, bà T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho những người thừa kế quyền nghĩa vụ của cụ C là 377.090.000đ - 264.872.500đ = 112.217.500đ là phù hợp.

Tổng cộng phần tài sản của cụ C được thanh toán là 417.527.500đ + 112.217.500đ = 529.745.000đ.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V: Như đã phân tích ở phần trên; Tại Giấy ủy quyền đất thổ cư ngày 20/2/2001 (BL 35) cụ C lập Giấy ủy quyền đất thổ cư có nội dung: "*Tên tôi Nguyễn Thị T 70 tuổi ... còn thổ cư của ông cha từ ngày xưa, nay tôi đã già yếu, tôi ủy quyền cho con trai tôi là Đào Văn L được quyền sử dụng đất thổ cư của cha ông để lại*". Giấy ủy quyền của cụ C có xác nhận của Trưởng K5 là ông Nguyễn

Văn N với nội dung "*Chúng nhận giấy ủy quyền của bà C là sự thực. Thổ cư cũ của gia đình nay bà đã già yếu không đứng chủ hộ nữa và ủy quyền đứng chủ hộ là Đào Văn L*"; Chủ tịch UBND xã V xác nhận "*Bà C có giấy ủy quyền là đúng*"

Tại lời khai của ông L, biên bản xác minh (BL160), các phiên hòa giải, ông L trình bày: Vợ chồng ông bạc đãi cụ C, cụ C phải mời các đoàn thể đến khuyên giải đề cho ông L đứng tên trong Giấy CNQSDĐ, nếu sau này vợ chồng ông vẫn bạc đãi cụ thì các cấp có thẩm quyền sẽ thu hồi lại đất trả lại cho cụ C (BL 98, 158, 220...). Ông L đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn L 26/8/2002 (BL 143).

Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn L 26/8/2002 mọi người đều đã biết, đến năm 2010 lại có quyết định giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông L trong đó có cả cụ C là thành viên hộ gia đình, do vậy có căn cứ xác định đất có nguồn gốc của vợ chồng cụ C đã chuyển hóa cho hộ gia đình ông L. Ông L kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông L là tự nguyện. Khi thu hồi đất của hộ ông L để thực hiện dự án xây dựng Đại học Hùng Vương, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 giao đất tái định cư cho hộ ông L là đúng pháp luật nên yêu cầu hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 là không được chấp nhận, do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định số 1478.

[2.4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát: Cụ Nguyễn Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án chết ngày 09/3/2021, cụ C có 6 con là Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Thị Í, Đào Thị C1, Đào Văn L, Đào Văn T4 (Ông T4 chết năm 2009 có vợ là Đỗ Thị T1 và 02 con là Đào Bích N, Đào Xuân T2), án sơ thẩm không đưa ông L và vợ con ông T4 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ C theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Án sơ thẩm nhận định bà T được sở hữu, quản lý giá trị tài sản là 377.090.000 đồng nhưng phần quyết định lại ghi là 376.490.000 đồng là thiếu sót do ghi không đúng giá trị chiếc điều hòa Panasonic loại 9000PTU được định giá 1.900.000 đồng, không phải 1.300.000 đồng.

Án sơ thẩm tính án phí chia tài sản không đúng với phần giá trị tài sản mà ông L, bà T được hưởng theo quy định của pháp luật cần rút kinh nghiệm.

Như vậy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng nghị là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, việc chia tài sản phù hợp quy định của pháp luật, tuy nhiên có một số thiếu sót như nội dung của kháng nghị đã nêu. Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của đương sự, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ như đã phân tích ở trên và sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn L, bà Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Thị Í, Đào Thị C1, Đỗ Thị T1, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, sửa quyết định của Bản án số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 34, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 59, các Điều 60, 61, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T.

\* Xác định khối tài sản gồm: 200m<sup>2</sup> đất ở x 3.500.000đ = 700.000.000đ, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100m<sup>2</sup> trị giá 316.800.000đ; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 300L trị giá

2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít trị giá 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic trị giá 2.400.000đ; 01 âm ly Trung quốc trị giá 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp trị giá 1.100.000đ; Công trình phụ, nhà kho trị giá 18.690.000đ; 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU trị giá 1.900.000đ; 01 tivi sony 43inch trị giá 6.500.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.059.490.000đ là tài sản chung của ông Đào Văn L, bà Lê Thị T, cụ Nguyễn Thị C.

\* Chia tài sản như sau:

2. Giao cho ông Đào Văn L được sở hữu và sử dụng tài sản gồm: 100m<sup>2</sup> đất ở = 350.000.000đ, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 nhà hai tầng xây dựng trên diện tích đất là 100m<sup>2</sup> trị giá 316.800.000đ, có chỉ giới 1,2,6,7,1 (có sơ đồ kèm theo); 01 bộ bàn ghế bằng gỗ mít trị giá 7.200.000đ; 01 tủ lạnh loại Panasonic 300L trị giá 2.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Ariston 30 lít trị giá 1.500.000đ; 01 bình lọc nước loại Panasonic trị giá 2.400.000đ; 01 âm ly Trung quốc trị giá 1.200.000đ; 01 kệ tivi gỗ tổng hợp trị giá 1.100.000đ. Tổng giá trị tài sản là 682.400.000đ (*Sáu trăm tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Ông L phải tự xử lý cắt bỏ đoạn đường ống nhựa nước thải chảy từ (phần đất giao cho bà T) chảy vào bể bi ô ga. Ông L có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Giao cho bà Lê Thị T được sở hữu và sử dụng tài sản gồm: 100m<sup>2</sup> đất ở = 350.000.000đ, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 39 tại K5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Công trình phụ xây dựng, nhà kho trên diện tích đất 100m<sup>2</sup> trị giá 18.690.000đ, có chỉ giới 2,3,4,5,6,10,2 (có sơ đồ kèm theo); 01 điều hòa Panasonic loại 9.000PTU trị giá 1.900.000đ; 01 tivi sony 43 inch trị giá 6.500.000đ. Tổng giá trị tài sản là 377.090.000đ (Ba trăm bảy mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). (*Máy điều hòa + ti vi ông Lợi đang quản lý có trách nhiệm giao cho bà T*). Bà T có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Ông Đào Văn L phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C là 417.527.500đ (Bốn trăm mười bảy triệu năm trăm hai bảy nghìn năm trăm đồng).

5. Bà Lê Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C là 112.217.500đ (Một trăm mười hai triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

6. Tổng cộng những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C được thanh toán là 529.745.000đ (Năm trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bốn lăm nghìn đồng).

7. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C gồm: Bà Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Thị Í, Đào Thị C1, Đào Văn L, Đỗ Thị T1, Đào Bích N, Đào Xuân T2.

*- Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa trả hết số tiền còn phải thi hành án thì còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*- Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

8. Bác yêu cầu của ông Đào Văn L về việc hủy Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND thành phố V.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị T phải chịu 13.243.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp 19.200.000 đồng tại Biên lai thu số 0003065 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Trả lại cho bà T 5.956.400 đồng.

+ Ông Đào Văn L phải chịu 13.243.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Những người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ C: Bà Đào Thị X, bà Đào Thị V, ông Đào Văn L, bà Đào Thị Í, bà Đào Thị C1, bà Đỗ Thị T1, chị Đào Bích N, anh Đào Xuân T2 phải chịu 25.189.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

10. Về án phí phúc thẩm: Ông Đào Văn L, bà Đào Thị X, Đào Thị V, Đào Thị Í, Đào Thị C, Đỗ Thị T1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án: số AA/2020/0000025 ngày 19/10/2021, số 0000153 ngày 09/5/2024, số 0000154

ngày 09/5/2024, số 0000155 ngày 09/5/2024, số 0000156 ngày 09/5/2024, số 0000157 ngày 09/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ngô Quang Dũng**